

## CHÍNH SÁCH CỦA CAMPUCHIA ĐỐI VỚI VIỆT KIỀU GIAI ĐOẠN 1863-1989

Cao Thị Vân<sup>1</sup>, Lê Thị Trà<sup>2</sup>, Vũ Hải Đăng<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Lịch sử di cư và hoạt động của người Việt ở Campuchia vốn có từ rất sớm, và chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi yếu tố dân tộc và chính trị. Từ năm 1863 đến năm 1989, lịch sử của Campuchia chứng kiến sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc Khmer trong bối cảnh chính trị hết sức phức tạp, điều này đã ảnh hưởng đến Chính sách của Campuchia đối với Việt kiều giai đoạn này. Vì thế, trong khi bàn về cộng đồng người Việt ở Campuchia, nhiều học giả hoặc né tránh hoặc chỉ đề cập hết sức sơ lược về cuộc sống của người Việt trong giai đoạn 1863 – 1989. Bài báo này tập trung phân tích sự biến đổi trong chính sách của Campuchia đối với Việt kiều nhìn nhận từ chủ nghĩa dân tộc Khmer.

**Từ khoá:** Việt kiều, Campuchia, 1863-1989, chủ nghĩa dân tộc Khmer

### 1. MỞ ĐẦU

Việt Nam và Campuchia là hai quốc gia có mối quan hệ lâu đời. Do có những điều kiện hết sức thuận lợi về vị trí địa lý và hoàn cảnh lịch sử nên cộng đồng người Việt ở Campuchia đã hình thành từ rất sớm thông qua nhiều hình thức khác nhau. Vì thế, người Việt hiện nay là một trong những nhóm dân tộc thiểu số đông đảo nhất ở Campuchia (Canzutti 2009a, tr. 28), có những tác động không nhỏ tới đời sống kinh tế chính trị, văn hóa – xã hội của đất nước này, cũng như mối quan hệ Việt Nam-Campuchia.

Từ năm 1863 đến năm 1989, lịch sử người Việt ở Campuchia chứng kiến sự trỗi dậy và tác động to lớn của chủ nghĩa dân tộc Khmer. Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến lịch sử của Việt Nam và Campuchia, cũng như quan hệ giữa hai nước. Xoay quanh chủ đề này, các nghiên cứu trước đây tập trung vào hai khía cạnh: thứ nhất, một số nghiên cứu đề cập đến quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam trong thời kỳ tiền thuộc địa. Đáng chú ý phải kể đến công trình của David P. Chandler “*A History of Cambodia*” (Lịch sử Campuchia) xuất bản năm 1993. Nội dung thứ hai là xoay quanh cộng đồng người Việt ở Campuchia, từ đó mô tả lại những số liệu điều tra thực địa về người Việt ở Campuchia, cũng như bức tranh về kinh tế, chính trị và văn hoá-tôn giáo của họ qua các thời kỳ. Về nội dung này phải nhắc tới những công trình của Peter A. Poole (1974), Penny Edwards (1996, 2007), Rames Amer (1994), và Lucrezia Canzutti (2019a, 2019b). Tuy nhiên, xoay quanh chính sách của Campuchia đối với người Việt trong giai đoạn 1863 đến 1989 vẫn

<sup>1</sup> Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

<sup>2</sup> Sinh viên K47A Sư phạm Lịch sử, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

cần có nghiên cứu sâu hơn nữa. Trên cơ sở nguồn tư liệu gốc từ Luật của Campuchia đã dịch sang tiếng Pháp, cùng kết quả các nghiên cứu điều tra, khảo sát của các nhà điều tra xã hội học qua các thời kỳ, bài báo này tập trung phân tích sự biến đổi trong chính sách của Campuchia đối với Việt kiều nhìn nhận từ chủ nghĩa dân tộc Khmer.

## 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Những nhân tố tác động đến chính sách của Campuchia đối với Việt kiều giai đoạn 1863 - 1989

#### 2.1.1. Chủ nghĩa dân tộc Khmer

Chủ nghĩa dân tộc ở Campuchia được các học giả quốc tế biết đến bởi nhiều thuật ngữ, tên gọi khác nhau. Cách dùng phổ biến là “*Chủ nghĩa dân tộc Khmer*” (Khmerism/Khmer nationalism) hoặc “*Chủ nghĩa dân tộc Campuchia*” (Cambodian nationalism). Xuất phát điểm của chủ nghĩa dân tộc Khmer thời cổ đại gắn liền với “niềm tự hào khôn nguôi” của người Campuchia về thời kỳ vàng son của Angkor, đây cũng được xem là xương sống của chủ nghĩa dân tộc Khmer (Edwards 2007, tr. 5). Cả Sihanouk, Lon Nol và Pol Pot đều nhấn mạnh đến giá trị tinh thần của Angkor. Khi nhìn về tương lai của Campuchia, Pol Pot đã lạc quan tuyên bố rằng “*Nếu chúng ta có thể xây dựng Angkor, chúng ta có thể làm bất cứ điều gì*” (Chandler 1991, tr. 6). Sự tôn vinh này đối với Angkor là không thể xoá bỏ, nó được xem như là một di sản đặc biệt của người Khmer, hay “*bản sắc Khmer*” (Khmer identity). Edwards (2007) cho rằng, cũng giống như châu Âu, chủ nghĩa dân tộc Campuchia từ thế kỷ XIX trở về trước là “*thuần túy thuộc về văn hoá và văn học dân gian, không có hàm ý... chính trị cụ thể nào*” (tr. 7).

Từ những năm 1930 và 1940 đã chứng kiến sự chuyển đổi đột ngột của chủ nghĩa dân tộc cổ điển sang chủ nghĩa dân tộc hiện đại ở Campuchia. Sự ra đời của tờ *Nagaravatta* năm 1936 được nhiều người coi là “giấy khai sinh” của chủ nghĩa dân tộc Campuchia hiện đại. Điều này gắn liền với cuộc khủng hoảng về bản sắc giữa những người Khmer có học trong giai đoạn đó mà nguyên nhân là do mâu thuẫn nảy sinh giữa ý niệm của người Pháp về vinh quang trong quá khứ và sự suy tàn hiện tại, từ đó mang lại nỗi ám ảnh về việc “Campuchia sẽ biến mất” (Edwards 2007, tr. 8). Điều này đã xúc tác cho chủ nghĩa dân tộc Campuchia hiện đại với đặc trưng là tình cảm không tốt đối với người Việt, hay còn được gọi là “*chủ nghĩa chống Việt Nam của người Khmer*” (Khmer Anti-Vietnamism) (Edwards 2007, tr. 8; Canzutti 2009b, tr. 7-8). Những sinh viên nói tiếng Khmer sống ở khu vực bên ngoài Campuchia thuộc Đông Dương được xem là những nhà dân tộc chủ nghĩa Campuchia đầu tiên. Trong đó, Sơn Ngọc Thành là “cha đẻ” của chủ nghĩa dân tộc Khmer (Anderson 2006, tr. 75). Sơn Ngọc Thành là một người

Khmer Krôm (hay Khmer-Kraom/Khmer-Krom)<sup>1</sup>, được hưởng nền giáo dục Sài Gòn và Métropole, thông thạo không chỉ tiếng Khmer và tiếng Pháp mà còn cả chữ Quốc ngữ (Edwards 2007, tr.215). Ông và Pach Cheoun trở thành những đại biểu của những cuộc diễn ngôn trong những năm 1930 và 1940.

Sự chống đối người Việt trong một bộ phận thuộc tầng lớp trên của xã hội Campuchia bắt đầu chớm nổi lên vào những năm 1930. Tờ báo tiếng Khmer của Campuchia, *Nagaravatta* dần dần thể hiện quan điểm chống người Việt và phản đối vị trí ngành dân sự của người Việt (Amer 1994, tr. 213-214). Từ năm 1934, các cuộc tranh luận sôi nổi đã diễn ra trên các phương tiện truyền thông Pháp ngữ giữa người An Nam (người Việt), người Campuchia và người Lào, người ta gọi là cuộc chiến ngôn từ cho “*một Campuchia cho người Campuchia*”, và “*sự nghiệp giải phóng Campuchia khỏi Đông Dương*” (Edwards 2007, tr. 215)<sup>2</sup>. Trong đó, một chương trình quốc hữu hóa đối với “người nước ngoài” ở Campuchia được thông qua, theo đó, ngôn ngữ Khmer trở thành công cụ để nhận dạng bản sắc Campuchia. Trong khi kêu gọi việc ngừng cho phép người Việt nhập cư vào Campuchia, Khmeravanich lập luận rằng nhóm thiểu số người Việt “*có thể trở thành người Campuchia*” bởi vì “*Campuchia thuộc về tất cả các thành viên của nó mà không có sự phân biệt chủng tộc hoặc tôn giáo*”; do đó ông yêu cầu “*quyền tài phán pháp lý của người Khmer đối với tất cả người An Nam*” (Edwards 2007, tr. 216).

Gắn liền với phong trào đấu tranh giành độc lập từ tay Pháp đầu những năm 1950, chủ nghĩa dân tộc Khmer chứng kiến một sự trỗi dậy mới. Sau 1954, vua Sihanouk đã thiết lập một hệ thống trật tự dân tộc để tái thiết xã hội Campuchia theo hai định hướng: một là tinh thần bài ngoại và trân trọng những quá khứ huy hoàng, và theo đó đưa đến tinh thần thứ hai là biến chủ nghĩa xã hội Khmer đồng nhất với những thực hành xã hội của người Angkor. Năm 1956, ông tuyên bố rằng: “*Chúng tôi, những người Campuchia sẽ không bao giờ chấp nhận xé toạc biên giới, cái bảo tồn tính nguyên bản của chúng tộc, truyền thống và đức tin tôn giáo của chúng tôi, và cái bảo đảm sự độc lập của chúng tôi với những người hàng xóm của chúng tôi (đặc biệt là những người Việt)*” (Chandler 1991, tr. 87). Do đó, nhóm người Việt thiểu số được xác định là không thể trộn lẫn và thuộc nhóm dân tộc ngoại lai.

<sup>1</sup> Người Khmer Krôm tại Việt Nam (hay người Khmer-Krom) là bộ phận dân tộc Khmer ở Việt Nam, đây là tộc người bản địa sinh sống đầu tiên tại lãnh thổ Campuchia Krôm hay Kampuchea Krom hay vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Người Kinh là dân đến định cư trên lãnh thổ Kampuchea Krom sau người bản địa Khmer Krôm trong cuộc nam tiến từ bắc xuống nam để lánh nạn chiến tranh Trịnh Nguyễn vào thế kỷ thứ XVII. Xem thêm: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Người\\_Khmer\\_\(Việt\\_Nam\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/Người_Khmer_(Việt_Nam))

<sup>2</sup> Về cuộc tranh luận “Chủ nghĩa khmer” (Khmerism), có thể xem thêm trong Edwards 2007, tr. 218 – 221.

Năm 1970, sau cuộc gặp tại Pháp với Sihanouk, Lon Nol đã bắt đầu chính sách gây khó dễ cho người Việt tại Campuchia. Dưới chế độ của Khome Đỏ trong giai đoạn 1975-1978, nhiều người Việt bị tàn sát một cách có hệ thống. Trong những năm cuối của thập niên 1980, chủ nghĩa dân tộc Khome lại một lần nữa bùng nổ với mục đích chống Việt Nam [Ninh 2017, tr.105, 134, 180]. Như vậy, những nhà dân tộc chủ nghĩa Campuchia ngày càng có xu hướng coi những người Việt như “những người ngoài” (outsiders), một mối đe dọa bao trùm đối với bản sắc dân tộc mới nổi và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong thời kỳ thuộc địa.

Nhìn chung chủ nghĩa dân tộc Khome qua từng thời kỳ đều mang những nét đặc trưng, được thể hiện rõ qua những giai đoạn của lịch sử và đâu đó vẫn thấy được những mâu thuẫn và ác cảm bởi những ánh mắt không mấy thiện cảm đối với người Việt. Hậu quả của chủ nghĩa dân tộc Khome chống Việt Nam là hàng trăm người gốc Việt đã bị thảm sát và khoảng 13.000 người gốc Việt bị buộc phải đến các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam để lánh nạn (Ủy ban Người tị nạn và Di cư Hoa Kỳ 2002). Ngay cả khi hiến pháp dân chủ mới được chấp nhận vào năm 1993, người Việt vẫn bị loại trừ khỏi việc nhập quốc tịch Khome vì sắc tộc của họ. Trong khi đó người Trung Quốc đã có thể từ bỏ địa vị nước ngoài và có được quyền công dân Campuchia đầy đủ (Ninh 2017, tr. 37).

### 2.1.2. Chính sách của Pháp ở Campuchia

Những nhà thực dân Pháp đóng một vai trò quan trọng trong việc làm gia tăng mâu thuẫn giữa một vài bộ phận người Campuchia đối với người Việt thời tiền thuộc địa. Với việc thi hành chính sách “chia để trị”, người Pháp trước tiên cố ý xoáy sâu vào sự khác biệt về nhân chủng, từ đó tác động đến cách người dân thuộc địa nhìn nhận lẫn nhau, gây mâu thuẫn nội bộ Liên bang Đông Dương. Người Pháp trong khi công nhận sự cần cù, thông minh của người Việt lại tuyên truyền rằng họ còn có đặc trưng là “dối trá, bần thiêu, trộm cắp”, cũng như người Hoa “gian ác, tham lam, vô tâm”; ngược lại, người Pháp lại miêu tả người Khome “lười biếng” nhưng “nghèo khổ, ngọt ngào, ngây thơ”; và vì thế nên người Khome rất cần sự “bảo trợ” của người Pháp (Edwards 1996, 54). Chính sách chia rẽ tâm lý, tình cảm giữa người Việt và người Cam vô hình chung đã làm gia tăng chủ nghĩa dân tộc hiện đại ở Campuchia, có tác động đến thái độ của một bộ phận người dân Campuchia thời hậu thuộc địa (Canzutti 2019b, tr.8). Bên cạnh đó, trong khi rất ít người Campuchia thực sự có thể nói tiếng Pháp thì số người Việt được học ở các trường thuộc địa thành lập ở Việt Nam là đáng kể. Một vài người trong số họ nói tiếng Pháp đã được chính quyền thực dân khuyến khích đến Campuchia, nhất là trong những năm 1920, để đảm nhận nhiệm vụ thu thuế từ những người Campuchia (Chou 1992, tr. 35). Đặc biệt hơn cả, trong Luật Quốc tịch năm 1934, người Pháp đã không cấp quốc tịch Campuchia cho những người nước ngoài (người Hoa, người Việt) vốn sinh sống và làm việc lâu đời

ở đây (Canzutti 2019b, tr.8). Điều này càng khoét sâu sự khác biệt về chủng tộc giữa người Campuchia và người Việt.

Từ đó, người Pháp đã cố gắng nhồi nhét vào người Khơme quan điểm cho rằng người Việt là mối đe dọa đối với sự tồn vong của Campuchia (Canzutti 2019a, tr.28). Và vì thế, khi biện minh cho sự can thiệp của mình, người Pháp đã tự cho mình là vị cứu tinh của Campuchia khỏi nguy cơ tuyệt chủng, bảo vệ Campuchia chống lại “*những con hổ Thái Lan và những con cá sấu Việt Nam*” (Canzutti 2019b, tr.7). Edwards (1996) cũng cho rằng hai di sản chính của chế độ thuộc địa của Pháp ở Campuchia là quan điểm cho rằng chủng tộc Khơme “Arian” vượt trội về mặt đạo đức hơn so với những chủng “da vàng” bao gồm người Hoa và người Việt, và nỗi lo lắng “Campuchia sẽ biến mất” trong cộng đồng người Campuchia (tr.53).

Tuy nhiên, không chỉ đẩy lên mâu thuẫn về quan điểm giữa người Campuchia và người Việt, Pháp còn sáp nhập vào Việt Nam một phần châu thổ hạ lưu sông Mekong vốn được cư trú và quản lý bởi những người Khơme vào năm 1949 càng khoét sâu mối nghi ngờ của người dân Campuchia đối với những người Việt sống ở Vương quốc này (Canzutti 2019b, tr.8). Trong những cuộc phỏng vấn Canzutti tiến hành năm 2016 đối với cả Việt kiều và người Khơme ở Campuchia thì việc mất đi vùng hạ lưu sông Mekong vẫn là nguyên nhân chính khiến người Khơme có ác cảm với người Việt (2019b, tr.8). Như vậy, có thể thấy rằng thực dân Pháp đã thúc đẩy cho tình cảm chống Việt Nam lâu đời của một bộ phận người dân Campuchia.

Mặc dù vậy, người Pháp lại có chính sách thúc đẩy một làn sóng người Việt di dân hàng loạt vào đất nước này. Đồng thời, ngày 30/10/1947, chính quyền thực dân đã ban hành luật có lợi cho người Việt, đó là Luật Lao động Kram số 375-NS Luật quy định về mức lương theo giờ, mức giảm trừ gia cảnh, điều kiện làm việc và quy định cụ thể về việc hồi hương (Ouellette 1963, tr.5-7). Chính sách khuyến khích người Việt di cư sang Campuchia của Pháp đã khiến số lượng người gốc Việt ở nước này tăng lên. Theo điều tra dân số chính thức năm 1874, có khoảng 5.000 người gốc Việt ở Campuchia. Năm 1921, một cuộc điều tra khác được tiến hành đã đưa ra con số là 150.000 người, chiếm 5,8% tổng dân số. Năm 1951, số lượng người Việt ở Campuchia ước tính khoảng 230.000 đến 250.000 người (Amer 1994, tr. 213; Slocomb 2010, tr. 10). Chỉ tính riêng những người Việt vào Campuchia trong thời kỳ Pháp thuộc để làm việc trong các đồn điền cao su và được bảo vệ bởi luật lao động có từ thời Pháp đã có 20.000 người năm 1963 (Ouellette 1963, tr. 5). Tất cả những điều này cho thấy sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng người Việt ở Campuchia trong thời kỳ Pháp thuộc.

### **2.3. Chính sách của Campuchia đối với Việt kiều giai đoạn 1863-1989**

### 2.3.1. Giai đoạn thuộc Pháp (1863-1953)

Chính quyền bảo hộ của Pháp ở Campuchia chính thức được thành lập vào năm 1864, sau khi Pháp mở rộng sâu tóm miền Nam Việt Nam, đặt dưới quyền kiểm soát của Pháp vào cuối những năm 1850 với tên gọi Nam Kỳ (Cochinchina). Campuchia là một trong năm phần của Đông Dương thuộc Pháp. Các phần khác là thuộc địa Nam Kỳ và các xứ bảo hộ An Nam, Bắc Kỳ, Lào và vùng Quảng Châu Loan. Người Pháp đầu tư thêm vốn vào Nam Kỳ và phân định biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia theo hướng có lợi cho phần thuộc địa này của Pháp (Amer 1994, tr. 212-213). Thời kỳ thống trị của Pháp đối với Campuchia kết thúc với việc chính thức trao trả độc lập cho Campuchia vào năm 1953.

Người Việt và các nhóm ngoại kiều khác đã có mặt ở Campuchia từ rất lâu trước thế kỷ XIX, do đó những nhà cầm quyền của nước này đã có nhiều đối sách với nhóm người ngoại lai này. Bằng chứng cho điều này được tìm thấy trong Kram Srok, hay “luật đất đai” (law of the land), được ban hành tại Oudong vào năm 1693. Theo bản dịch năm 1898 của Tổng Trú sứ Campuchia, Adhemard Leclère, điều luật chủ yếu liên quan đến người nước ngoài là Điều 100 có nội dung như sau: Đối với người nước ngoài, người ta phải chọn trong số họ những nhà lãnh đạo của họ (gọi là *chautéa*) một *chautéa* người Lào chịu trách nhiệm chỉ đạo người Lào; một *chautéa* An Nam chỉ đạo tất cả người An Nam; một *chautéa* Chăm chịu trách nhiệm giám sát người Chăm;... (Leclère 1898, tr.114-115; Willmott 1967, tr.66). Theo Luật này thì một người An Nam có thể đứng đầu một tỉnh Campuchia mà anh ta sinh ra khi có thể nói tiếng Khme thành thạo, cũng như đã làm quen với các phong tục, tập quán của người Khme (Willmott 1967, tr. 67-68). Rõ ràng, trước khi thực dân Pháp áp đặt ách cai trị ở Campuchia thì người Việt được xem là những “*người bản địa*” (indigenous people) ở quốc gia này.

Dưới thời thuộc địa, chính quyền bảo hộ Pháp đã khuyến khích người Việt di cư sang Campuchia. Để tạo thuận lợi cho việc kiểm soát đi lại giữa các “khu vực hành chính” này, thực dân Pháp đã cấp giấy thông hành đi lại cho người dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia [Tuấn 2007, tr.45]. Vì thế, số lượng người gốc Việt ở Campuchia tăng nhanh trong thời kỳ Pháp thuộc. Nhìn chung, người Việt thời kỳ này chủ yếu làm việc trong ba lĩnh vực của xã hội Campuchia. Thứ nhất là trong bộ máy chính quyền thuộc địa, nhất là các cơ quan dân sự. Ở đây, người Pháp tỏ ra ưu tiên các quan chức người Việt phần vì có nhiều người Việt nói được tiếng Pháp hơn là người Khme. Thứ hai là trong các đồn điền cao su do người Pháp thành lập, nhất là ở vùng Đông Campuchia, nơi nhiều người Việt được đưa đến làm nhân lực trong các đồn điền [Amer 1994, tr.213; Lee 2013, tr.268]. Khu vực thứ ba là dịch vụ tư nhân, chủ yếu ở Phnom Penh, theo đó người Pháp khuyến khích việc di cư của các nghệ nhân Việt Nam như thợ mộc, thợ may, thợ hồ, thợ cơ khí

và thợ sửa ống nước [Lê 1971, tr.45-47]. Một số lượng lớn nông dân và ngư dân Việt cũng được phép sang Campuchia định cư [Lee 2013, tr.268].

Năm 1884, một Công ước giữa Pháp và Campuchia được ký, có đề cập rằng “*Thành phố Phnom Penh sẽ được quản lý bởi một ủy ban thành phố bao gồm: Tổng Công sứ (Tổng Trú sứ, Résident général) hoặc đại biểu Công sứ; sáu viên chức hoặc thương gia người Pháp do Thống đốc Nam Kỳ bổ nhiệm; ba người Campuchia; một người An Nam; hai người Trung Quốc; một người Ấn Độ và một người Malaysia do Quốc vương Campuchia chỉ định, rồi trình danh sách lên Thống đốc Nam Kỳ*”<sup>1</sup>. Như vậy, có thể thấy rằng rất nhiều đại diện người nước ngoài, trong đó có người Việt đã được tham gia vào Ủy ban quản lý thành phố của Phnom Penh. Sự kiện này đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự di cư của người Việt sang Campuchia trong thời Pháp thuộc.

Từ năm 1920 đến năm 1930, việc khai phá để lập đồn điền cao su ở những vùng đất nguyên sinh, màu mỡ rộng lớn của Campuchia đã đòi hỏi phải tìm kiếm công nhân từ các khu vực đông dân cư của Bắc Kỳ và Bắc An Nam. Do đó, Campuchia đã trở thành một nước nhập cư thời kỳ này [Ouellette 1963, tr.72]. Bên cạnh đó, nhờ sự đầu tư phát triển hệ thống giao thông đường sắt và đường bộ trên toàn Đông Dương của Pháp nên việc đi lại giữa Việt Nam và Campuchia trở nên dễ dàng hơn.<sup>2</sup> Trong bối cảnh đó, nhiều người Việt vì hoàn cảnh khó khăn tại quê hương, vì chiến tranh, vì nạn đói, nhất là ở các tỉnh giáp với Campuchia đã tìm mọi cách sang Campuchia để sinh sống và làm việc trong các đồn điền cao su. Vì thế, số lượng người gốc Việt ở Campuchia tăng nhanh trong thời kỳ Pháp thuộc. Họ trở thành những thành viên duy nhất của cộng đồng nông nghiệp được hưởng lợi đáng kể từ luật lao động mà Pháp đặt ra trong thời kỳ này. Tính đến năm 1963, có khoảng 20.000 người Việt được bảo vệ bởi luật lao động có từ thời Pháp. Luật quy định về mức lương theo giờ, mức giảm trừ gia cảnh, điều kiện làm việc và quy định cụ thể về việc hồi hương [Ouellette 1963, tr.5].

Tuy nhiên, do tác động của chính sách “chia để trị” của Pháp, chủ nghĩa dân tộc Khome đã sống dậy. Trong suốt những năm 1930, màu da bắt đầu được đề cập đến trong diễn ngôn chủng tộc của tờ báo Nagaravatta. Dẫu vậy, trong thập niên này, chủ nghĩa dân tộc Khome chủ yếu nhấn mạnh vào những giá trị văn hoá dân tộc của người Khome, tôn vinh văn hoá Khome. Đến thập niên 1940, tinh thần Angkor ngập tràn trong diễn ngôn của Sơn Ngọc Thành và các nhà dân tộc chủ nghĩa khác [Edwards 2007, tr. 233, 244-

<sup>1</sup> Về nội dung Công ước *Convention entre la France et le Cambodge* ngày 17/6/1884, có thể xem bản tiếng Pháp tại: <https://mjp.univ-perp.fr/constit/kh1863.htm>.

<sup>2</sup> Về nội dung này có thể xem thêm: Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2020), Sự phát triển mạng lưới giao thông đường bộ ở Lào thời Pháp thuộc (1897-1945), *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (528), tr. 24-31.

245]. Do đó, chủ nghĩa dân tộc Khmer chưa có nhiều tác động đến cộng đồng người Việt ở Campuchia.

Tác động của chủ nghĩa dân tộc chủ yếu đến từ những quan điểm của người Campuchia về người Việt ở nước này. Cuộc tranh luận đầu tiên được ghi nhận về địa vị pháp lý của một cư dân Việt đã diễn ra trong thời gian Pháp cai trị. Cuộc tranh cãi bắt đầu vào đầu những năm 1930 về việc Khâm sứ Cao Miên (Résident-Supérieur au Cambodge) trực xuất đơn phương một “*thị trường người An Nam*” sinh ra ở Campuchia. Sự kiện này đã gây ra một cuộc thảo luận sôi nổi tập trung vào hai câu hỏi liên quan đến nhau: (a) liệu một “*đồng bào thuộc địa*” trong khối Đông Dương thuộc Pháp có nên bị xem là “*người nước ngoài*” (foreigners) về mặt pháp lý hay không; và (b) mức độ nào mà dân tộc/chủng tộc (*jus sanguinis*) hoặc nơi sinh/lãnh thổ (*jus soli*) quyết định sự thuộc về hợp pháp của họ tại nhà nước thuộc địa (Canzutti 2019b, tr.8). Mặc dù cuộc tranh luận chưa có hồi kết nhưng những câu hỏi này đã được làm sáng tỏ phần nào nhờ Sắc lệnh Hoàng gia số 66 (tiếng Pháp là *Ordonnance Royale n° 66*, còn tiếng Anh là *Royal Ordinance No 66*), cũng được biết như “Luật Quốc tịch” ban hành ngày 5/6/1934.

Sắc lệnh Hoàng gia năm 1934 có thể xem là minh chứng rõ nhất cho quan điểm và chính sách của Campuchia đối với nhóm người Việt. Theo đó, một người Việt có thể nhập tịch Campuchia khi thoả mãn một trong những điều kiện sau: (1) những người có cha, hoặc mẹ, hoặc cả hai là quốc tịch Campuchia; (2) cá nhân sinh ra ở Campuchia với cha mẹ không xác định; (3) cá nhân thuộc một nhóm dân tộc cố định ở Campuchia và không thành lập một đơn vị chính trị độc lập như người Mã Lai, Chăm, Kha, Kouy, Phnong, Por, Stieng, v.v.; (4) cá nhân không rõ quốc tịch sống trên lãnh thổ Campuchia; ... Mặc dù là động lực chính của việc người Việt di cư vào Campuchia, nhưng người Pháp đã không cấp quốc tịch Campuchia cho người Việt. Bên cạnh những tin đồn và định kiến nói trên liên quan đến nhóm người này, bản Sắc lệnh này đã coi người Việt thuộc “*nhóm người khác*” (Other) của Campuchia và đặt nền móng cho “*công dân ngoại lai*” (exclusionary citizenship) trên cơ sở tộc người (Canzutti 2019b, tr. 8-9). Chính sách này được tiếp tục bởi Quốc vương Norodom Sihanouk thời kỳ Campuchia độc lập.

Bên cạnh đó, các nhà dân tộc chủ nghĩa Campuchia còn kêu gọi những người Khmer đứng lên học người Hoa phát triển kinh tế và theo người Việt vào học ngày càng nhiều trong các trường thuộc địa.<sup>1</sup> Từ đó, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, mà trong các lĩnh vực khác như giáo dục thì người Việt ở Campuchia cũng bị chính quyền Khmer hạn chế. Tháng 7/1945, chính phủ Hoàng gia Campuchia ra lệnh đóng cửa các lớp ngoại kiều, gom

<sup>1</sup> Về điều này xin xem thêm Chương 9 “Setting Khmerism in Motion, 1935–1945”, sách của Edwards (2007, tr. 210-241).



lại thành một chương trình thống nhất Miên-Pháp. Vì thế, đến tháng 9, nhiều giáo viên Việt kiều xin trở về quê hương. Việt kiều nào muốn cho con học chữ Quốc ngữ thì xin chuyển sang trường tư. Tuy nhiên, năm 1950, chữ Miên được chính thức đưa vào như môn học bắt buộc ở các trường tư thục. Đến năm 1962, chữ Việt bị bỏ hẳn [Lê 1971, tr. 22-23].

Tóm lại, mặc dù bắt đầu có những hạn chế nhưng nhìn chung, trong thời kỳ Pháp thuộc, chủ nghĩa dân tộc Khơme chưa có tác động nhiều đến cộng đồng người Việt. Trong khi đó, người Pháp với chính sách khuyến khích người Việt nhập cư vào Campuchia quy mô lớn với nhiều vị trí cao trong bộ máy chính quyền người Khơme đã khiến số lượng người Việt di cư sang Campuchia không ngừng tăng dưới thời Pháp thuộc. Từ năm 1903 đến năm 1952, số lượng người Việt ở Campuchia tăng lên hơn 5 lần (Bảng 1).

<b>Bảng 1: Số lượng người Việt ở Campuchia</b> (Đơn vị tính: người)				
Năm	1903 (1)	1911 (1)	1921 (1)	1952 (2)
Số lượng người Việt	57,696	79,050	140,220	291,596

*Nguồn:* (1) Nguyễn Sỹ Tuấn (2007), “Cộng đồng người Việt ở Campuchia”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2, tr. 44-51; (2) Lê Hương (1971), *Việt Kiều ở Campuchia*, NXB Trí Đăng, Sài Gòn.

Trong thời kỳ này, người Việt đến Campuchia định cư, làm ăn ở nhiều tỉnh, thành, nhưng chủ yếu tập trung ở thủ đô Phnôm Pênh hoặc các tỉnh lân cận như Kôngpông, Chnăng và các tỉnh giáp Việt Nam như Prey Veng và Tà Keo (Tuấn 2007). Số lượng người Việt tiếp tục gia tăng trong giai đoạn tiếp theo.

### 2.3.2. Giai đoạn 1954-1970

Sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954), Vương quốc Campuchia đi theo con đường quân chủ lập hiến. Với sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc Khơme từ những năm 1950, Quốc trưởng Sihanouk đã tiến hành xây dựng đất nước Campuchia theo đường lối độc lập và trung lập, thiết lập một hệ thống trật tự dân tộc để tái thiết xã hội Campuchia (Edwards 1996). Như là hệ quả của chính sách thời thuộc địa, số lượng ngoại kiều là hết sức đông đảo và đa dạng, nhất là người Việt và người Hoa. Tuy nhiên, do sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc Khơme trong những năm 1950 nên cộng đồng ngoại kiều nói chung và cộng đồng người Việt nói riêng ở nước này đã bước đầu bị ảnh hưởng.

Mặc dù cùng hợp tác với Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập, nhưng Sihanouk vẫn luôn tỏ ra nghi ngờ và thận trọng đối với những người Việt di cư (Canzutti 2019b, tr.9). Quan điểm này của Sihanouk còn được phản ánh trong tư tưởng của một bộ phận giới tinh hoa cảm quyền về “bản sắc dân tộc” (national identity) hay “bản sắc Khome” (Khmerness). Do đó, trong khi coi người Chăm, người hồi giáo Mã Lai và các bộ tộc ven đồi (như Khmer Leou) là những tộc người Khome, thì tộc người Hoa và tộc người Việt bị loại ra khỏi nhóm người bản địa [Edwards 1996, tr.53].

Sự phân biệt giữa người Việt và người Khome cũng được phản ánh qua chính sách dân tộc của Campuchia. Cụ thể, chính quyền Campuchia đã ban hành nhiều đạo luật liên quan đến ngoại kiều nói chung và người Việt nói riêng, từ Luật Nhập Quốc tịch năm 1954 (tên tiếng Anh là *1954 Law on Naturalisation*, còn gọi là *Luật Kram số 904-NS* ngày 27/9/1954)<sup>1</sup> đến Đạo luật Nhập cư năm 1956 (tên tiếng Anh là *1956 Immigration Act*, còn gọi là Đạo luật *Kram số 83-NS* ngày 19/3/1956). Luật này được xây dựng nhằm điều chỉnh các hoạt động của ngoại kiều trên đất Campuchia sau ngày đất nước này giành được độc lập.

Đối với Luật Quốc tịch năm 1954 và những điều khoản về nhập tịch, chính quyền Sihanouk đã không đưa ra chính sách giúp đỡ để nhóm người Việt gia nhập quốc tịch Campuchia dễ dàng hơn. Các tiêu chí đặt ra đối với nhóm người Việt nộp đơn xin nhập tịch là họ phải chứng minh có “đủ kiến thức” về tiếng Khome, và bị “*đồng hóa đầy đủ*” về phong tục tập quán, đạo đức và truyền thống của Campuchia; đồng thời chứng minh họ đã cư trú ở Campuchia ít nhất 5 năm tính từ thời điểm đăng ký. Những điều này được xem là không phù hợp với nhóm người Việt và có ý chĩa vào cộng đồng thiểu số người này [Sperfeldt 2017]. Lý do một phần vì dân Việt di cư sang dù theo hình thức nào dưới thời Pháp thuộc cũng hầu hết là không có chứng nhận của chính phủ Campuchia [Lê 1971, tr. 38]. Do đó, trong suốt thời kỳ độc lập đến trước những năm 1970, vị trí của người Việt trong vai trò là “sắc tộc khác” được củng cố và thống nhất không ngừng trong xã hội Campuchia.

Năm 1956, Luật *Kram 83-NS* được thông qua càng ảnh hưởng mạnh đến Việt kiều ở Campuchia, nhất là trên lĩnh vực kinh tế. Đối chiếu với những nghề mà người Việt thường làm và phát đạt ở Campuchia [Lê 1971, tr.19-65] ta thấy rằng đa số người Việt bị điều đứng bởi quy định cấm 18 nghề buôn bán đối với ngoại kiều<sup>2</sup>. Những nghề phát đạt nhất

<sup>1</sup> Về luật này có thể xem bản tiếng Pháp tại <https://lymanguyen.com/wp-content/uploads/2020/02/3.-Full-Annex-13-Jan-2013.pdf>

<sup>2</sup> Các nghề bị cấm theo Luật *Kram 83-NS* xin xem thêm ở Ouellette 1963, tr. 72-73.

của Việt kiều như thợ may, thợ giày, in ấn và hót tóc, hoặc những nghề cơ khí tự động mà người Việt chiếm ưu thế trước đây [Ouellette 1963, tr.31] đều bị ảnh hưởng trầm trọng. Đến những ngành như làm phu đồn điền cao su, người Việt cũng gặp sự sa sút trầm trọng do sắc lệnh ngoại kiều chỉ được chiếm 30% số nhân công làm trong các công ty tư nhân. Ngoài ra, tùy tình hình mỗi địa phương mà chính quyền sở tại có quyền cấm thêm 6 nghề. Chẳng hạn như việc Việt kiều bị cấm làm ruộng ở các tỉnh gần biên giới Việt Nam-Campuchia như Kandal, Svay Rieng, Takeo; hay có người bị cấm làm nghề đánh bắt thủy hải sản ở các tỉnh dọc lưu vực sông Mekong như Kandal và Prey Veng [Amer 1994, tr.215].

Để thoát khỏi cảnh bị o ép, nhiều người Việt khá giả, có đủ điều kiện đã xin nhập tịch Campuchia để tiếp tục làm ăn; số còn lại thiếu thốn thì hoặc đổi nghề, hoặc hồi hương về Sài Gòn [Lê 1971, tr.39, 45-47]. Tuy nhiên, vào năm 1962, nhiều sự cố mâu thuẫn giữa người Khmer và người Việt đã bị phóng đại thành xung đột chủng tộc.<sup>1</sup> Hệ quả là, ngày ngày 22 tháng 9 năm 1962, chính quyền dân sự kêu gọi người dân giữ bình tĩnh và cảnh báo rằng bất kỳ người Việt nào xúi giục gây rối sẽ bị trục xuất.

Một trở ngại nữa đối với sự nhập tịch của người Việt càng được nhân lên tại Đại hội toàn quốc lần thứ XV của Campuchia được tổ chức từ ngày 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 1963. Đại hội về nguyên tắc đã biểu quyết nhất trí đề nghị từ chối nhập tịch đối với tất cả người Việt với lý do họ “*không thể bị đồng hóa*”. Quốc hội cũng khuyến nghị thành lập một ủy ban điều tra với quyền hạn thu hồi quyền công dân của bất kỳ người nước ngoài nhập tịch nào không “*tôn trọng truyền thống*” của người Campuchia. Mặc dù khuyến nghị thứ hai này áp dụng cho việc nhập tịch của mọi ngoại kiều, nhưng rõ ràng trong bối cảnh các cuộc thảo luận tại Đại hội này thì có thể thấy rằng nó chủ yếu nhắm vào Việt Kiều [Willmott 1963, tr. 35; Amer 1994, tr.215].

Mặc dù vậy, trong giai đoạn này, đất nước Campuchia có những bước phát triển mới, xã hội tương đối yên bình. Do đó, đây là miền đất hứa đối với nhiều người Việt, nhất là ở các tỉnh phía Nam, những người sống trong điều kiện chiến tranh. Theo điều tra xã hội

<sup>1</sup> Chúng tôi đề cập đến hai sự kiện. Sự kiện thứ nhất là ngày 21/9/1962, một người lái xe xích lô người Khmer và người khách Việt của anh ta đã cãi nhau và lao vào đánh nhau. Gia đình của hành khách tham gia vào cuộc ẩu đả, và ngay lập tức tiếng la hét vang lên: “Người Việt đang đánh người Khmer!” Chỉ trong vài giây, đường phố đông đúc người Khmer, khiến người Việt trong khu vực phải chạy vào nhà hoặc nhờ cảnh sát bảo vệ. Sự kiện thứ hai diễn ra vào tháng 5/1963, khi tỷ lệ bệnh tật tăng cao do hạn hán đã xuất hiện tin đồn lan truyền tự do ở Phnom Pênh rằng người Việt đang bán thực phẩm nhiễm độc trên đường phố, rằng bia nhập khẩu từ miền Nam Việt Nam bị phát hiện là có thể gây chết người (Willmott 1963, tr. 35).

học của Poole, năm 1950 có khoảng hơn 300.000 người Việt ở Campuchia, và con số này tăng đến gần 400.000 người năm 1962 (Bảng 2).

<b>Bảng 2: Người Việt ở Campuchia, 1950 - 1973</b>		
<b>Vùng/tỉnh</b>	<b>Điều tra năm 1950</b>	<b>Điều tra năm 1962</b>
<b>Miền Trung</b>		
Phnom Pênh	100.000	110.000
Kandal	52.318	60.000
Kompong Cham	31.564	40.000
Kompong Speu	252	500
Kompong Chhnang	16.773	17.000
Tổng miền Trung	200.907	227.500
<b>Miền Bắc</b>		
Stung Treng (gồm cả Ratanakiri)	2.636	3.000
Kratie (bao gồm cả Modulkiri)	4.403	10.000
Tổng miền Bắc	7.039	13.000
<b>Miền Đông Nam và Nam</b>		
Preyveng	45.958	60.000
Svayrieng	8.993	12.000
Takeo	14.880	20.000
Kampot (gồm cả Kep, Bokor và Kampong Som)	8.659	12.000
Tổng miền Đông Nam và Nam	78.490	104.000
<b>Khu vực phía Bắc và Tây</b>		
Battambang	15.923	25.000
Pursat (gồm cả tỉnh Tonle Sap và Koh Kong)	9.649	14.000
Siem Reap (gồm cả Oudar Mean Chey)	1.278	4.000

Kompong Thom (gồm cả tỉnh Preah Vihear)	5.310	7.500
Tổng Khu vực phía Bắc và Tây	33.160	50.500
<b>TỔNG CÁC VÙNG</b>	<b>319.596</b>	<b>394.000</b>

*Nguồn: Peter A. Poole (1974), The Vietnamese in Cambodia and Thailand: Their Role in Interstate Relations, Asian Survey, Apr., 1974, Vol. 14, No. 4, tr. 332.*

Theo Bảng 2, số lượng người Việt nhập cư vào Campuchia tăng mạnh giữa hai thời kỳ từ 319.596 người năm 1950 lên 394.000 người năm 1962. Những ước tính trong bảng này của Poole năm 1962 là khá phù hợp với ước tính của Willmott năm 1963 khi Willmott cho rằng người Việt có khoảng hơn 300.000 người, chiếm 5,2% tổng dân số cả nước, và là nhóm người ngoại quốc đông thứ hai ở Campuchia (Willmott 1967, tr. 30). Mặc dù chưa có bằng chứng khẳng định ảnh hưởng của Đại hội 1963 đến việc người Việt nhập cư vào Campuchia nhưng rõ ràng, những quyết định của Đại hội này đã tác động đến quyền lợi và địa vị của người Việt ở đây. Ngoài ra, tỷ lệ người Việt chiếm ưu thế trong các ngành dân sự đã giảm sút kể từ khi độc lập do chính quyền Campuchia ưu tiên tuyển dụng người dân tộc Khmer [Amer 1994, tr.215].

### 2.3.3. Giai đoạn 1970-1979

Thái độ chống lại sự xâm nhập của người Việt tiếp tục được thúc đẩy trong suốt thập kỷ hỗn loạn sau chính quyền Sihanouk đầu tiên. Cả chế độ Lon Nol (1970–1975) và Khmer Đỏ (1975–1979) đều sử dụng các biện pháp bài người Việt nhập cư mạnh mẽ, dẫn đến việc tàn sát và di tản hàng nghìn người Việt sống ở Campuchia.

Sau cuộc đảo chính, lật đổ chế độ quân chủ của Sihanouk vào tháng 3/1970, Lon Nol thành lập nước Cộng hòa Khmer. Thông qua học thuyết được gọi là “*Chủ nghĩa Khmer mới*” (Neo-Khmerism), Lon Nol nhấn mạnh sự vượt trội của chủng tộc Khmer và những khác biệt của người Khmer với những người Việt kiều và Hoa kiều đang cư trú ở trên đất Campuchia, từ đó ủng hộ chủ nghĩa dân tộc chống người Việt một cách dữ dội. Ông đưa ra một định nghĩa mang tính hiến pháp mới về người Campuchia là những người mang “*dòng máu Khmer, truyền thống Khmer, văn hóa Khmer, ngôn ngữ Khmer và những người sinh ra trên lãnh thổ thuộc về di sản của tổ tiên Khmer*” [Edwards 2007, tr.252].

Chính quyền Campuchia mới ban hành một số biện pháp phân biệt đối xử rõ nét với Việt kiều. Theo đó, Việt kiều phải chịu lệnh giới nghiêm, chỉ được phép di chuyển trong khoảng từ 7 giờ đến 11 giờ sáng, do đó họ không thể đi học và đi làm. Ngư dân Việt bị rút giấy phép khai thác thủy sản. Các tổ chức nhà nước và tư nhân cũng như những người

sống trong các ngôi nhà thuộc sở hữu nhà nước bị cấm sử dụng nhân viên gốc Việt. Hơn nữa, các nhà chức trách đã “khuyến cáo” rằng tiếng Việt không còn được sử dụng ở nơi công cộng [Amer 1994, tr.217].

Cư dân gốc Việt không chỉ bị loại trừ quyền công dân mà còn bị truy bức ra khỏi lãnh thổ, thông qua các cuộc tàn sát và cưỡng bức hồi hương. Hàng ngàn người đã bị thảm sát, và khoảng 200.000 hoặc 250.000 trong số ước tính khoảng 450.000 dân gốc Việt đã hồi hương từ Campuchia [Ehrentraut 2011, tr.785; Amer 1994, tr.217]. Năm 1973, Poole ước tính còn khoảng 165.000 người Việt ở Campuchia [Poole 1974, tr.332].

Ngày 17 tháng 2 năm 1975, Pol Pot lật đổ Lon Nol, thành lập nhà nước Campuchia Dân chủ đánh dấu thời kì bóng tối tại Campuchia. Khi nắm quyền, Pol Pot đã lập lại tinh thần phân biệt chủng tộc của Lon Nol khi ban sắc lệnh tuyên bố “Ở Campuchia, có một quốc gia và một ngôn ngữ-tiếng Khme. Từ giờ trở đi, những quốc tịch khác không tồn tại ở Campuchia nữa” [Edwards 1996, tr.56]. Với chủ trương “làm cho dân tộc Khme thuần khiết hơn”, Pol Pot tiến hành truy sát người Việt trên quy mô lớn với một mức độ triệt để hơn thời kỳ Lon Nol. Kết quả làm hàng chục người bị giết chết, hàng nghìn người phải rời bỏ nơi sinh sống để chạy về Việt Nam lánh nạn, một số còn lại may mắn thoát chết thì phải sống trong bóng tối ngay trên mảnh đất Campuchia, một số ít có điều kiện thì tìm cách sang nước khác để tránh khỏi cuộc truy bức này. Ước tính có khoảng 150.000 đến 170.000 người Việt bị trục xuất khỏi nước này trong năm 1975 [Sperfeldt 2017, tr.6]. Một số nghiên cứu khác cho rằng, người Việt thiểu số đã biến mất hoàn toàn khỏi Campuchia vào cuối năm 1978 [Nguyen and Sperfeldt 2012; Amer 1994, tr.218].

#### 2.3.4. Giai đoạn 1979-1989

Sau năm 1979, nền Cộng hòa Nhân dân Campuchia (People’s Republic of Kampuchea - PRK) được thành lập, chính sách Việt kiều của Campuchia có sự chuyển biến mới. Chính quyền mới đã cho phép những người Việt trước đây bị truy bức phải chạy về Việt Nam trong thời kỳ Lon Nol và Pôn Pốt cầm quyền được trở lại Campuchia, thậm chí còn cho phép họ cùng sống và làm việc với họ hàng ở Campuchia tuân theo luật pháp của nước sở tại [Canzutti 2019b, tr.10]. Điều này đã mở ra một thời kỳ nhập cư mới của người Việt vào Campuchia.

Các cơ quan chức năng của Cộng hòa Nhân dân Kampuchea PRK đã quy định và quản lý các chính sách liên quan đến nhập cư và quốc tịch thông qua các chỉ thị. Ngày 7 tháng 5 năm 1982, Ủy ban Trung ương của Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia (Kampuchean Revolutionary People’s Party) ra chỉ thị 142 về việc đảm bảo đầy đủ điều kiện sống và mang lại việc làm cho người dân gốc Việt tại Campuchia. Tháng 10 năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Chỉ thị 38 về tổ chức và quản lý người Việt sinh sống tại Campuchia [Amer 1994, tr. 220-221]. Chỉ thị phân biệt những cư dân cũ quay

trở lại Campuchia với những người Việt nhập cư mới và cho phép những người trước đây “*nhANH chóng ổn định cuộc sống bình thường*” [Sperfeldt 2017, tr.7]. Tuy nhiên, theo tinh thần của Hiến pháp năm 1981 của Campuchia thì mặc dù được nhà nước Campuchia bảo vệ nhưng tất cả người Việt đều được xếp là “*cư dân nước ngoài*” (foreign residents), bất chấp việc một số người trong số họ có thể đã có quốc tịch Campuchia trước khi họ bị buộc phải rời khỏi đất nước vào những năm 1970 [Amer 1994, tr.221].

Mặc dù vậy, so với thời kỳ trước, chính sách Việt kiều của Campuchia được xem là dễ chịu hơn nhiều, vì thế nó thúc đẩy những đợt “di cư trở về” và di cư mới của người Việt sang Campuchia. Vào năm 1983, số người Việt ước tính có khoảng 300.000 đến 450.000 người, con số này ít hơn so với số liệu mà Chính phủ Liên minh Campuchia Dân chủ (Coalition Government of Democratic Kampuchea - CGDK) đã cung cấp (640.000 người) nhưng nhiều hơn so với số liệu của PRK đưa ra (56.000 người) [Amer 1994, tr.221-222]. Con số phóng đại trên về số lượng người Việt ở Campuchia có lẽ liên quan đến chiến dịch tuyên truyền của CGDK về “âm mưu xâm lược” của người Việt ở Campuchia do lực lượng phản cách mạng tuyên truyền.

Trong số những người mới nhập cư này, có những người mới đến, nhưng cũng có nhiều người Việt đã sống ở Campuchia trước những năm 1970. Phần lớn họ trở lại các địa phương mà họ từng cư trú, từng làm ăn trước đây, mà Heuveline trong công trình của mình gọi là “những người di cư trở về” (return migrants) [Sperfeldt 2017, tr.7], đồng thời cũng có những người là con cháu của họ (descendants) như Chou Meng Tarr [1992, tr.40] đã gọi.<sup>1</sup> Trong cộng đồng người Việt ở Campuchia thời gian này còn có một số ít người ở lại khi xảy ra nạn diệt chủng còn sống sót và một số đến đất nước này làm ăn tự do theo mùa vụ. Bên cạnh đó, người Việt còn được tuyển dụng để làm việc trong các nhà máy, kho hàng, đồn điền cao su và các dự án cơ sở hạ tầng. Dưới thời PRK, một số lượng đáng kể người Việt đã chuyển đến Campuchia. Điều quan trọng là nhiều người Việt trong số này đã được cấp thẻ căn cước Campuchia, chứng minh quyền công dân Campuchia. Bằng chứng là, hầu hết những người tham gia phỏng vấn bởi Canzutti đều nhận được thẻ căn cước Campuchia trong khoảng thời gian từ năm 1981 đến năm 1989 [Canzutti 2019b, tr.10]. Dẫu vậy, liệu có phải tất cả Việt kiều đều lấy được thẻ căn cước hay không vẫn là một vấn đề còn bỏ ngỏ. Song, lập trường đảo ngược của PRK đối với những người Việt thiểu số là có thể nhận thấy rõ ràng khi họ xem xét nhóm này không còn là những người “không thể đồng hoá” nữa, hơn nữa có thể được chấp nhận và hòa nhập thành công dân của quốc gia này. Tuy nhiên, trên thực tế, người dân Campuchia phản đối mạnh mẽ lập trường của PRK đối với tộc người Việt thiểu số và dòng người nhập cư “mới” từ Việt Nam vào Campuchia.

<sup>1</sup> Theo Chou Meng Tarr, những người hàng xóm của bà vốn trốn khỏi Phnom Penh dưới thời kỳ Lon Nol đã trở về Campuchia đầu thập niên 1980. Họ coi Campuchia là quê nhà của họ, không còn giữ mối quan hệ họ hàng khăng khít ở Việt Nam, và rất hạnh phúc khi được trở lại Campuchia. Bản thân Chou cũng là một người Campuchia gốc Hoa bị trục xuất dưới thời kỳ Khmer Đỏ năm 1975. (Chou 1992, tr. 46).

Quá trình trở lại của Việt kiều ở Campuchia không chỉ liên quan đến tộc người Khme mà cả tộc người Việt, dẫn đến sự tái xuất hiện của một nhóm dân tộc thiểu số Việt ở Campuchia, trở thành nguồn gốc của mối quan tâm rộng rãi trên toàn thế giới. Những tộc người Việt di cư sang Campuchia, dù là những người hồi hương bị buộc rời khỏi Campuchia trong những năm 1970 hay những người di cư mới, đều bị coi là một phần của quá trình “*Việt hóa*” đất nước của người Khme [Amer 1994, tr. 219-220]. Trên thực tế, người dân Campuchia phản đối mạnh mẽ lập trường của PRK về vấn đề tộc người Việt thiểu số và làn sóng di cư “mới” đều đặn của người Việt vào Campuchia [Canzutti 2019b, tr.10]. Do đó, vấn đề người gốc Việt định cư ở Campuchia đã trở thành một trong những vấn đề chính trong diễn ngôn của các nhóm người ở cả Campuchia, Việt Nam và thế giới.

### 3. KẾT LUẬN

Có thể nhận thấy rằng, cộng đồng người Việt ở Campuchia trong các giai đoạn lịch sử được nhìn từ một hệ quy chiếu của chủ nghĩa dân tộc Khme. Chủ nghĩa dân tộc này từ lúc khởi nguyên đã mang nặng tính sắc tộc về nội dung. Tư tưởng bài ngoại và chống người Việt trở thành sợi dây xuyên suốt trong các cuộc đấu tranh của những thành phần dân tộc chủ nghĩa ở Campuchia. Bên cạnh đó, chính sách hai mặt của thực dân Pháp vừa kích động mâu thuẫn giữa nhóm người Việt và người Khme, vừa khuyến khích việc di cư của người Việt ở Đông Dương. Tất cả những điều này đã chi phối đến chính sách của chính phủ Campuchia đối với quá trình nhập cư và hoạt động của nhóm người Việt cư trú ở nước này.

Chính sách của Campuchia đối với Việt kiều từ thời thuộc địa đến hết năm 1989 đã trải qua nhiều giai đoạn với những đặc trưng khác nhau, có khi thuận lợi, cũng có lúc khó khăn. Mặc dù có trải qua những lúc thăng trầm, nhưng nhìn chung, chính sách của chính phủ Campuchia đã tạo điều kiện cho quá trình di cư và hoạt động của người Việt ở nước này. Vì thế, quá trình Việt kiều phấn đấu cho một địa vị công dân Khme là một chặng đường dài, gian nan và phức tạp. Từ chỗ được xem là những “người bản địa” trong các thế kỷ XVIII và XIX đến khi bị xếp vào nhóm những dân tộc thiểu số, đứng bên lề của xã hội công dân Campuchia, nhiều Việt kiều đã phấn đấu để được cấp những tấm thẻ căn cước Campuchia, nhưng chẳng bao lâu lại bị rơi xuống thân phận “người nước ngoài”. Quyền công dân của Campuchia mang một màu sắc riêng biệt, nó được tô đậm theo các đường dân tộc và chủng tộc trong một bối cảnh chính trị phức tạp. Như Canzutti chỉ ra “quyền công dân ở Campuchia là bấp bênh, ngẫu nhiên và mang tính công cụ” [Canzutti 2019b, tr.17]. Những điều này dường như đối lập với nguy cơ mà giới tinh hoa Khme luôn ám ảnh, đó là quá trình “Việt hóa” và “Quốc ngữ hóa” Campuchia; trái lại, nó cho thấy một nỗ lực Khme hóa những người ngoại quốc rất rõ nét ở quốc gia châu Á này. Ở đó, những thành phần ngoại lai muốn tồn tại thì phải đồng hóa theo văn hóa Khme. Dẫu trong những chính sách của Campuchia có nhiều sự cải biến và chuyển đổi mặt khác vẫn tồn tại nhiều mảnh vỡ chưa thể gắn chặt và cần khá nhiều thời gian để có thể tháo gỡ. Cho



đến nay, những vấn đề liên quan đến tư cách pháp nhân của Việt kiều ở Campuchia vẫn còn là vấn đề nhức nhối. Nó ảnh hưởng không chỉ đến quyền kinh tế, mà cả quyền xã hội-giáo dục-y tế của nhóm dân tộc thiểu số đông đảo này.

*Lời cảm ơn:* Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho Đề tài Khoa học, mã số: SV.2022.HPU2.29.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amer, Ramses (1994), *The Ethnic Vietnamese in Cambodia: A Minority at Risk?* Contemporary Southeast Asia, Vol. 16, No. 2, pp. 210-238.
2. Anderson, Benedict (2006), *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism (revised edition)*, New York: Verso.
3. Canzutti, Lucrezia (2019a), (Co-)Producing liminality: Cambodia and Vietnam's 'share custody' of the Vietnamese diaspora in Cambodia, *Political Geography*, 71, pp. 26–35, <https://doi.org/10.1016/j.polgeo.2019.02.005>.
4. Canzutti, Lucrezia (2019b), Precarious (non-) Citizens: a Historical Analysis of Ethnic Vietnamese' Access to Citizenship in Cambodia, *Journal of Ethnic and Migration Studies*, DOI: 10.1080/1369183X.2019.1690438.
5. Chandler, David P. (1991), *The Tragedy of Cambodian History: War, and Revolution since 1945*, Yale University Press, URL: <https://www.jstor.org/stable/j.ctt32bnqh.7>.
6. Chou Meng Tarr (1992), The Vietnamese minority in Cambodia, *Race & Class*, 34(2), pp. 33-47.
7. Code Civil Cambodgien, Société d'Éditions Khmer: Phnom Penh (1936). <https://lymanguyen.com/wp-content/uploads/2020/02/3.-Full-Annex-13-Jan-2013.pdf>
8. Edwards, Penny (1996), Imaging the Other in Cambodian Nationalist Discourse Before and During the UNTAC Period. In *Propaganda, Politics and Violence in Cambodia: Democratic Transition Under United Nations Peace-Keeping*, ed. By Steve Heder and July Ledgerwood. New York: Routledge.
9. Edwards, Penny (2007), *Cambodge: The Cultivation of a Nation, 1860-1945*, Honolulu: University of Hawai'i Press.
10. Kram 904-NS, <https://lymanguyen.com/wp-content/uploads/2020/02/3.-Full-Annex-13-Jan-2013.pdf>
11. Leclère, Adhémar (1898), *Les Codes Cambodgiens (Luật Campuchia)*, tome I (Tập I), Paris: Ernest Leroux.
12. Lee, Khoon Choy (2013), *Golden Dragon and Purple Phoenix: The Chinese and Their Multi-Ethnic Descendants in Southeast Asia*, Singapore: World Scientific Publishing Co. Pte. Ltd.
13. Lê, Hương (1971), *Việt kiều ở Kampuchea*, Sài gòn: NXB Trí Đăng.

14. Nguyen, L. and C. Sperfeldt (2012), Boat Without Anchors: A Report on the Legal Status of Ethnic Vietnamese Minority Populations in Cambodia under Domestic and International Laws Governing Nationality and Statelessness. Phnom Penh: Jesuit Refugee Service.
15. Nguyễn, Sỹ Tuấn (2007), Cộng đồng người Việt ở Campuchia. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2, tr. 44-51.
16. Ninh, Thien-Huong T. (2017), Race, Gender, and Religion in the Vietnamese Diaspora: The New Chosen People, Springer Nature.
17. Oesterheld, C. 2014. "Scapegoating Cambodia's "Yuon": Historical Perspectives on Khmer Anti-Vietnamism." In Proceedings of International Academic Conferences (No. 0200880). Vienna: International Institute of Social and Economic Sciences.
18. Ouellette, James L. (1963), Cambodia's Labor Laws. Public Administration Division, United States Agency for International Development, Phnom Penh.
19. Peter A. Poole (1974), The Vietnamese in Cambodia and Thailand: Their Role in Interstate Relations, Asian Survey, Apr., 1974, Vol. 14, No. 4, tr. 325-337.
20. Sperfeldt, Christoph (2017), Report on Citizenship Law: Cambodia, Italy: European University Institute.
21. Willmott, William E. (1967), The Chinese in Cambodia, Vancouver: University of British Columbia.

#### CAMBODIA'S POLICIES TOWARDS OVERSEAS VIETNAMESE IN THE PERIOD 1863-1989

*Cao Thi Van, Le Thi Tra, Vu Hai Dang*

**Abstract:** *History of Vietnamese migration to Cambodia was very early, but the situation of the overseas Vietnamese group in this country was deeply influenced by ethnic and political factors. From 1863 to 1989, Cambodia's history witnessed the rise of Khmer nationalism in a very complicated political context, which affected to Cambodia's policy towards overseas Vietnamese during this period. While dealing with the Vietnamese community in Cambodia, many scholars, therefore, try to avoid, ignore or only briefly discuss the situation of the Vietnamese in the period 1863-1989. This article attempts to analyze the change in Cambodia's policy towards overseas Vietnamese from perspective of Khmer nationalism.*

**Keywords:** *Overseas Vietnamese, Cambodia, 1863-1989, Khmer nationalism*

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 07-8-2023; ngày phản biện đánh giá: 28-8-2023; ngày chấp nhận đăng: 06-9-2023)*